TRUYỆN TRANH SONG NGỮ VIỆT ANH

WALT DISNEY'S

Donald và bạn hữu

Tập 67

© Disney Enterprises, Inc.,
The Saigon Times hợp tác xuất bản
với Nhà Xuất bản Trẻ
Theo hợp đồng li-xăng của Walt Disney
dành cho Saigon Times

Quái vật hồ Mess

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
SaigonTimesGroup
THE SAIGON TIMES

https://tieulun.hopto.org

THỎ BRER

Thoát hiểm

Người dịch: ĐÔNG QUỲNH

1. Thằng thỏ Brer đang nhảy xuống dốc đầm kìa!

2. Hà, tụi mình mà không bắt được nó thì nó cũng chết chìm thôi!

D 96417

3. Đồ chết tiệt!

4. Coi chừng nghe, cáo Brer! Người ta nói cái đầm này sâu không đáy đó!

5. Mày nhỏ con mà lớn lối quá đó thỏ! Cầu cho mấy con cá sấu dữ tợn kia ăn thịt mày đi cho rồi!

6. Bộ đó là cá sấu thiệt hả, cáo Brer?

7. Không, tao chỉ muốn hù nó chút thôi!

8. Hy vọng thằng cáo Brer chỉ dọa mình thôi!

9. Đúng như vậy! Đây chỉ là mấy khúc gỗ mục thôi hà!

10. GỪ!

11. Í ẹ!

1. Brer Rabbit's jumping down the slope to the swamp!
2. Well, either he'll drown or we'll catch him!
3. Hang it all!
4. Watch out, Brer Fox! Folks say the swamp is bottomless!
5. You've got a mighty big mouth for a little rabbit! I hope those ferocious crocodiles eat you up!
6. Were those really crocogators, Brer Fox?
7. Nahh, I just wanted to make him sweat a little!
8. I hope Brer Fox was only trying to scare me!
9. Just as I thought! They're only a couple of rotten logs!
10. GROWLLR!
11. Yipe!

XEM TIẾP BÌA SAU

https://tieulun.hopto.org

ĐỘI HƯỚNG ĐẠO SINH CHUỘT CHŨI

Bọn lười Booneheads

Người dịch: NHẬT HỒNG

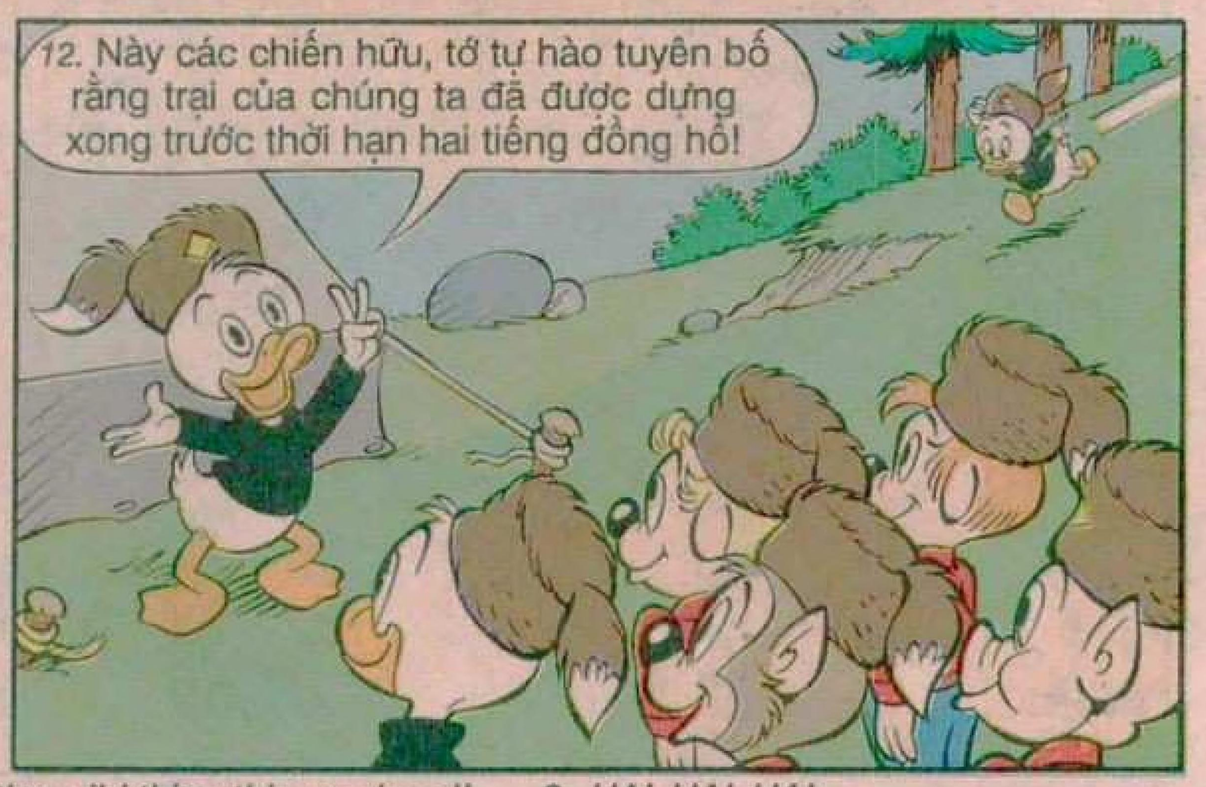












1. Junior Woodchucks from near and far have gathered in the wilderness outside Duckburg for a weekend of camping and communing with nature—
2. Wow! I've never seen the campsite so crowded before!
3. Yeah! Everyone seems to have decided to do the wild thing this weekend!
4. General Dewey, please scout 'round so that we know we gotta decent troop campin' nearby!
5. Aye, aye, sir!
6. It might be those sissy Chickadees!
7. Oh, my! A puddle! Would one o' you strong Woodchucks help me across?
8. HA! HA! HA!
9. Uh-oh! Not those pests as our nearest neighbours!
10. RESERVED BOONE-HEADS
11. CAMPSITE 13
12. Troopers, I'm proud to say our camp is set up two whole hours ahead of schedule!

https://tieulun.hopto.org

13. Cậu có gì cần báo cáo hả, đội viên Dewey?
14. Tớ e rằng là tin xấu đó! Địa điểm sát bên chỗ cắm trại của chúng ta bị bọn Boonneheads xí rồi!
15. Cái gì?!
16. Tuy nhiên, vẫn chưa thấy bọn chúng ở đó! Và nếu may mắn một chút thì bọn chúng sẽ không có mặt, vì tớ biết đó là một lũ lười biếng!
17. Nhưng, xui xẻo là, không được may như thế...
18. Này, tụi bay! Ở đây cũng không đến nỗi quá tệ đấy chứ!
19. Rất tốt, Kilroy! Và việc cắm những cái dù trên bãi biển này thay vì dựng lều chắc chắn sẽ đỡ cho chúng ta nhiều công việc không cần thiết!
20. Được rồi, tụi bay, ai phụ trách sơ cứu?
21. Tao có mang theo băng dán đây, Kilroy!
22. Tuyệt! Tao đã mang theo vô số diêm cho buổi lửa trại của chúng ta đây! Và tao chẳng việc gì phải cọ xát hai khúc cây với nhau!
23. DIÊM
24. DIÊM
25. Nhưng quan trọng nhất là thằng nào đã mang đồ ăn hả?
26. Tao nghĩ rằng đồ ăn quá nặng nên đã giao lại cho Tubby!
27. Ừ, à, >ực!< tao cần ăn một chút...
28. Bộ mày ăn hết đồ ăn của cả bọn rồi hả, đồ heo sữa?
29. Ui, tao xin lỗi, Kilroy! Nhưng mẹ tao nói rằng tao có tinh thần ăn uống cao! Nghĩa là tao phải ăn!

13. What do you have to report, General Dewey?
14. Bad news, I'm afraid! The site next to ours is reserved by the Booneheads!
15. What?!
16. Still, they're not there yet! An' with any luck they won't turn up at all, knowin' that lazy bunch!
17. But, unfortunately, no such luck—
18. Hey, guys! This ain't half bad!
19. It's swell, Kilroy! An' puttin' up these beach parasols instead of tents, sure saves us lots of unnecessary work!
20. OK, guys, who's in charge o' first aid?
21. I gotta bandaid, Kilroy!
22. Great! An' I brought plenty o' matches for our campfire! Ain't no way I'm rubbin' two sticks together!
23. MATCHES
24. MATCHES
25. But most importantly, who's got the food?
26. I thought it was too heavy, so I gave it to Tubby!
27. Uh, well, >gulp< I needed a snack...
28. Did you eat all our food, you li'l pig?
29. Gee, I'm sorry, Kilroy! But my ma says I got high eatabolism! That means I gotta eat!

https://tieulun.hopto.org

30. Cái đó gọi là "sự chuyển hóa" đó, đồ ngốc! Vậy bây giờ mày phải đi ra ngoài kiếm ngay cho bọn tao vài thứ để ăn đi, đồ tham ăn!

31. Chút sau...

32. Ngon ngon! >Miam!< Quả mọng! Mình sẽ hái đầy cái nón của mình!

33. Này, tụi bay ơi! Tụi bay có thể ăn những quả mọng ngon tuyệt này đây!

34. Chết tiệt! Những quả mọng thối um của mày này! Bọn tao muốn ăn đồ ăn thật sự kìa!

35. ỤP!

36. Khịt! Khịt!

37. Tao ngửi thấy mùi nấu nướng gì đó!

38. Ừ! Món gì đó ngon lắm!

39. Mămm! Nó bay ra từ trại của bọn Chuột chũi kế bên chúng ta! Tao đã thấy bọn chúng trong lúc tao đang hái những quả mọng này!

40. Này, bọn bay! Tubby vừa làm cho tao nảy ra một ý kiến hay đấy!

41. Xầm xì!

42. Thế rồi, bọn Boonehead đã tiến hành kế hoạch xảo trá của chúng...

43. Mày trước, bạn già!

44. Không, mày trước chứ, tao quyết như vậy!

45. Ăn vài quả mọng nè, Kilroy!

46. ỤP!

47. ỤP!

48. ỤP!

30. It's called "metabolism", ya dope! An' now you're gonna get out there an' find us some grub, you greedy li'l hog!
31. Soon—
32. Yummy! >Munch!< Berries! I'll fill my hat!
33. Say, you guys! You can eat these yummy berries!
34. Bah! Stinkin' ol' berries! We wanna eat real food!
35. SPLAT!
36. Sniff! Sniff!
37. I smell somethin' acookin'!
38. Yeah! Somethin' yummy!
39. Mmmm! It's comin' from the Woodchuck camp next door! I saw 'em while I was pickin' berries!
40. Say, boys, Tubby's given me a swell idea!
41. Pst! Pst! Pst!
42. So, the Booneheads put their wily scheme into action —
43. After you, ol' pal!
44. No, you first, I insist!
45. Have some berries, Kilroy!
46. SPLAT!
47. SPLAT!
48. SPLAT!

https://tieulun.hopto.org

49. Ê, mấy bồ ơi, tao cảm thấy nóng sốt! Tao có bị phát ban không vậy hả?
50. Đúng rồi!
51. Hi hi!
52. Và thế là...
53. Tớ nghe có tiếng rên!
54. Nó phát ra từ trại của bọn Booneheads vứt đi!
55. A! CỨU TÔI VỚI!
56. UI, NGƯỜI ANH EM ƠI! ÔI!
57. Dù chuyện gì đi nữa, các chiến hữu! Khi tai họa ập đến, chúng ta, những đội viên Chuột chũi cao thượng đều sẵn lòng giúp đỡ, ngay cả đó là bọn Booneheads!
58. Ôi, trời ơi! Thật là nhếch nhác!
59. Chúng tôi là những đội viên Chuột chũi Toán A và chúng tôi muốn được giúp đỡ các bạn chu đáo hơn ở trại của chúng tôi!
60. Uuuuiiii! Không biết tụi tôi còn sống được tới lúc đó không nữa!
61. Sau nhiều giờ ăn liên tục...
62. Đội trưởng, tớ chẳng phát hiện sốt siết gì cả!
63. Và tớ cũng chưa hề thấy trẻ con bị bệnh nào mà lại ăn nhiều quá như vậy! Chúng ta sắp cạn kiệt lương thực rồi!
64. Được rồi, các chiến hữu, tớ bắt đầu rất nghi ngờ các vị khách "ốm đau bệnh hoạn" của chúng ta cùng chứng bệnh kỳ lạ của tụi nó rồi đấy!
65. Phải! Trông như là những cái lá nho dính đầy trên mình tất cả nạn nhân!
66. Chắc không? Đáng lẽ tụi mình phải biết ra chứ! Tớ nghĩ chả có bệnh hoạn gì ngoài bệnh lười biếng!
67. Thế thì mình sẽ cho chúng biết rên la!
68. Khuya hôm đó tại lều của đội Chuột chũi...
69. Thật là những tên khờ khạo! Hê hê!
70. Ừ! Tụi mình hoàn toàn đánh lừa được bọn Chuột chũi ngu muội!
71. Lũ ngốc!

49. Gee, fellas, I feel kinda feverish! Do I have a rash?
50. YEAH? 51. Tee-hee!
52. And so — 53. I hear sounds of distress!
54. It's comin' from the camp of those worthless Booneheads!
55. AAARGH! HELP!
56. OH, BROTHER! MOAN!
57. No matter, Troopers! When disaster strikes us noble Woodchucks offer aid — even to a Boonehead!
58. Oh, dear! What a sight!
59. We're Junior Woodchucks from Troop A an' we'd like to offer you some comfort at our camp!
60. Oooooh! I don't know if we'll live long enough to make it there!
61. Several hours of solid eating later —
62. I detect no fever, General!
63. An' I've never seen sick kids who eat so much! We're nearly outta rations!
64. Well, Troopers, I'm beginnin' to get mighty suspicious 'bout our ailin' guests an' their strange illness!
65. Yeah! Like these berry leaves stuck on all the victims!
66. Indeed? We might have known! I don't reckon we gotta case o' anythin' other than laziness!
67. How 'bout we really give 'em somethin' to moan 'bout!
68. Later that night in the Woodchuck tent —
69. What suckers! Heh-heh!
70. Yeah! We really put one over on 'em dumb Woodchucks!
71. The dopes!

https://tieulun.hopto.org

72. Nhưng bọn chúng nấu ăn ngon đấy chứ!
73. GRROOOWL!
74. Thôi ngay cái tiếng sôi bụng ùng ục đi nhá, Tubby!
75. Đúng! Bọn tao muốn được ngủ đấy!
76. Không phải tao!
77. GRRRRR!

78. Í ẹ! Vậy chứ đó là tiếng gì?
79. GRR!
80. GRR!
81. GRR!
82. GẤU!
83. CỨU TÔI!
84. ÁÁÁ!
85. CỨU TÔI VỚI!
86. ÉÉÉC!
87. GRR!
88. GRRR!
89. GRR!

90. Sáng hôm sau...
91. Xin chào buổi sáng, các bạn Booneheads! Ồ, các bạn trông không được khỏe! Có phải bệnh cũ tái phát lại không vậy?
92. ÔI!
93. Im đi!
94. À, cái tụi nhóc đạo đức giả đó lại không nghe thấy gì tối hôm qua vậy kìa! Hừm! Những dấu chân gấu trông thật tức cười đấy!

95. À... những dấu chân này trông giống như dấu chân của bọn Chuột chũi! Bọn hèn nhát khó ưa kia sẽ phải trả giá cho chuyện đó!
96. Chỉ cần tới tối nay!
97. Tối hôm đó, sau khi đã nghỉ thêm một ngày nhàn nhã ở trại của đội Chuột chũi, bọn Booneheads ngấm ngầm sắp xếp kế hoạch trả thù của chúng...
98. Vậy nghe, khi những con gấu xuất hiện lần nữa, chúng ta sẽ cho bọn chúng biết thế nào là lễ độ!
99. Đúng, bọn Chuột chũi sẽ phải hối hận vì dám giỡn mặt với chúng ta!

72. But they sure can cook!
73. GROOOWL!
74. Quit yer tummy rumblin', Tubby!
75. Yeah! We wanna get some sleep!
76. It wasn't me!
77. GRRRRRRR!
78. Yikes! Then what is that noise?
79. GROWL! 80. GRRRR!
81. GROWL! 82. BEARS!
83. HELP! 84. AARGH!
85. HELP! 86. EEEK!
87. GRROWL! 88. SNARL!
89. GRRRR! 90. Next morning —
91. Mornin', Booneheads! My, you don't look well! Had a relapse, have you?
92. MOAN! 93. Shaddup!
94. So, those cheerful, li'l goody-goodies didn't hear or see a thing last night! Hmm! Funny lookin' bear tracks!
95. Why... those tracks look more like Woodchucks! The stinkin' li'l sissies are gonna pay fer this!
96. Just wait 'til tonight!
97. That night, after having spent another day of leisure at the expense of the Woodchucks, the Booneheads hatch their revengeful plan —
98. So, when the "bears" turn up again, we'll show them a thing or two!
99. Right, the Woodchucks'll regret ever havin' messed with us!

https://tieulun.hopto.org

100. Ôi! Nhưng tớ sẽ nhớ đồ ăn của tụi nó!

101. Câm mồm đi, Tubby! Tụi nó đang đến đấy! Và bọn chúng lại cố diễn cái trò ngớ ngẩn đó nữa!

102. GỪ!

103. Ra đây đi và hãy chiến đấu như những người lớn, hỡi bọn Chuột chũi đần độn kia!

104. Phải đó, tụi tao đang sẵn sàng đây!

105. GỪ!

106. Trời đất qui thần ơi! Một con gấu thật!

107. Và dường như nó đang giận điên lên đấy!

108. Chạy thẳng lên đồi thôi!

109. Hay lắm! Con gấu đã tống khứ bọn vô lại ấy giùm chúng ta! Bây giờ có thể tận hưởng một giấc ngủ ngon trong căn lều của tụi mình!

110. Hoan hô!

111. Thế rồi, một câu lạc bộ mới toanh được thành lập, còn đội Booneheads thì giải tán...

112. Nhóm ti-vi tụi mình kiên quyết theo kiểu câu lạc bộ trong nhà!

113. Đúng vậy! Chúng ta sẽ chẳng chơi trò thám hiểm nữa!

114. Khoai tây chiên đâu?

115. Ờ... xin lỗi, tụi bay, nhưng tao bị... ơ, cao...

116. Tụi tao biết rồi, Tubby ! "Tinh thần ăn uống" cao chứ gì!

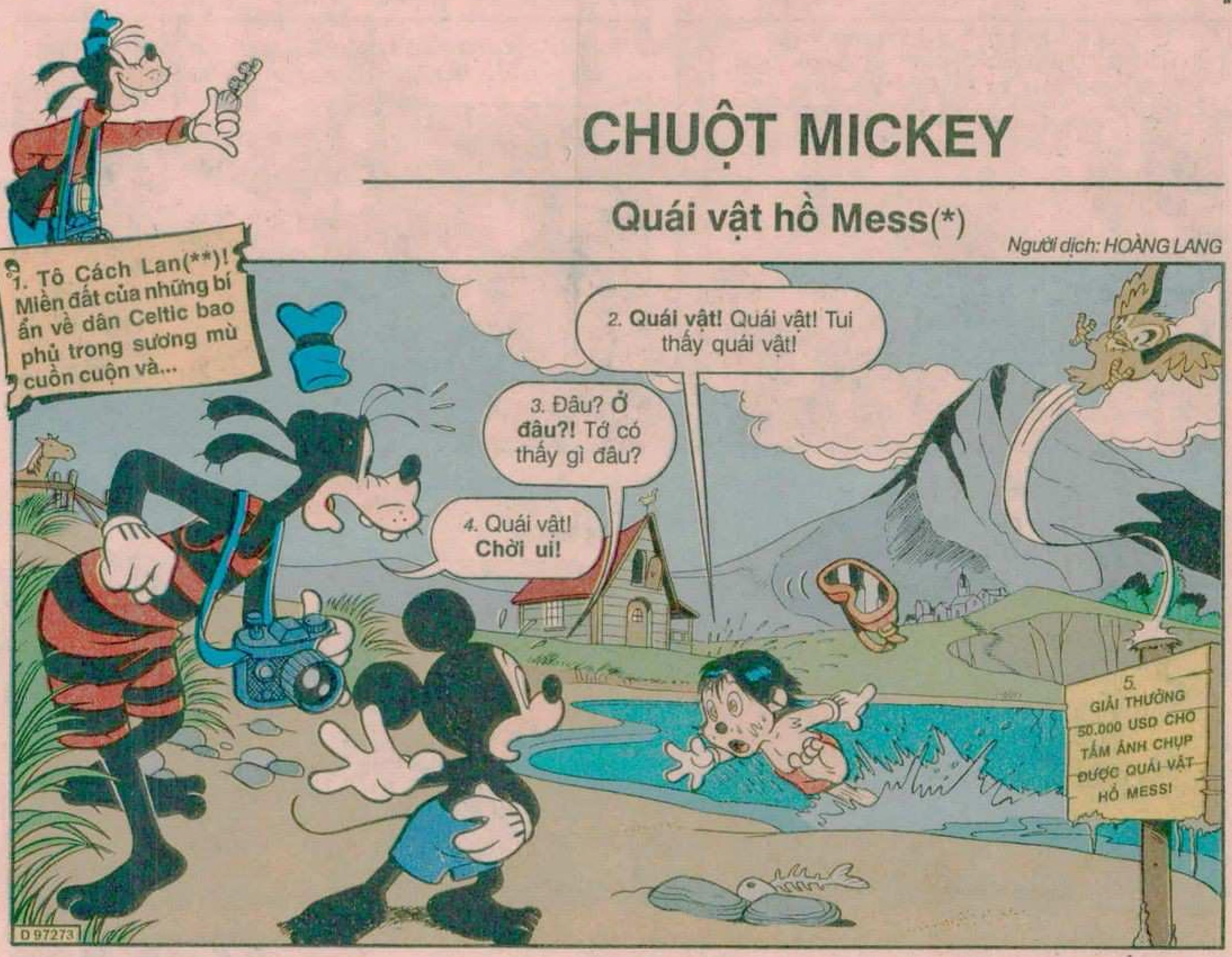
100. Gee! I'll miss their cookin', though!
101. Shaddup, Tubby! I hear 'em comin'! An' they're tryin' that same dumb stunt!
102. GROOWL!
103. Come on out here an' fight like men, ya dopey Woodchucks!
104. Yeah, we're on ta ya!
105. GROOOWL!
106. Great howlin' hornets! That's a real bear!
107. An' it looks hoppin' mad!
108. Head for the hills!
109. Swell! The bear got rid of those pests for us! Now we can enjoy a good night's sleep in our own tent!
110. HOORAY!
111. So, a new club is formed, and the Boonehead Troop disbanded —
112. Us TV Troopers are strictly an in-door type club!
113. Yeah! No more pioneer daze for us!
114. Where're the potato chips?
115. Er... sorry, guys, but I got this... er, high...
116. We know, Tubby! High "eatabolism"!

https://tieulun.hopto.org

CHUỘT MICKEY

Quái vật hồ Mess(*)

Người dịch: HOÀNG LANG











1. Scotland! Land of Celtic mysteries cloaked in swirling fog and —
2. The monster! The monster! I saw the monster!
3. Where? Where?! I don't see anything?
4. The monster Gawrsh!

5. $50,000 REWARD FOR PHOTO OF THE LOCH MESS MONSTER!
6. I've got to get a picture!
7. It's just another piece of driftwood, Goofy!
8. Durn! I thought for sure this time was it!

9. I'm starting to think we've been had, Goofy! We've been here for two days and this is all we've got to show for it!
10. FREE DRIFTWOOD! TAKE ONE!
11. I'm starting to think that the Loch Mess Monster is just a fairy-tale!
12. Not so, laddy buck!

(*) Hồ Mess là dựa theo tên một hồ có thật "Hồ Ness" ở Scotland với huyền thoại có quái vật dưới đáy hồ thường trồi lên, làm cho hồ Ness trở thành một địa điểm du lịch hết sức hấp dẫn vì du khách thường hy vọng sẽ chụp được hình quái vật.

(**) Tô Cách Lan: đọc theo phiên âm Hán Việt của từ Scotland.

https://tieulun.hopto.org

13. Quái vật không phải là chuyện truyền thuyết đâu! Chính mắt tôi đã nhìn thấy con quái vật già nua Messy, và tôi sẽ kể chuyện đó cho các bạn nghe nếu các bạn muốn!

14. Chời, muốn chứ!

15. Tôi sẽ không bao giờ quên! Ba mươi năm trước, chính xác như vậy! Một buổi hoàng hôn đầy sương mù, bao phủ cả vùng hồ!

16. "Lẽ ra tôi nên hướng vào bờ nhưng tôi không thể kiềm chế được ý muốn phải quăng thêm một mẻ lưới nữa!"

17. "Và rồi, như tôi nói, không biết nó từ đâu đến! Một cơn sóng khổng lồ đã lật úp chiếc thuyền bé nhỏ tội nghiệp của tôi!"

18. "Và rồi tôi trông thấy nó! Một khối khổng lồ từ trong sương mù phóng đến chiếc thuyền tôi! Tôi chỉ còn biết nghĩ có lẽ cái lưới của tôi đã phá giấc ngủ của con quái vật như thế nào đó!"

19. Ôi, thôi đi nào! Ông đã không trông thấy gì ngoại trừ một khối lù lù! Biết đâu có thể chỉ là một cơn sóng!

20. Sóng hả? Được rồi, thằng nhóc thông thái ạ, hãy nghe đây — không bao giờ có sóng trong hồ!

13. The monster is no legend! I've seen old Messy with these two eyes, and I'll tell you the tale if you'd care to hear it!
14. Gawrsh, yes!
15. I'll never forget! It was thirty years ago, give or take a day! At sunset a thick fog rolled in, covering the whole loch!
16. "I should have headed in for shore, but I just couldn't resist tossing the net in one more time!"
17. "And then, I tell you, it came out of nowhere! A huge wave that overturned my poor little boat!"
18. "And then I saw it! A giant hump coming at my boat out of the fog! I can only think that my net somehow disturbed the monster's slumber!"
19. Aw, come on! You didn't see anything except the hump! It could have been just a wave!
20. A wave, eh? Well, smart boy, take it from me — there are no waves in lochs?

https://tieulun.hopto.org

21. Đó, thấy chưa, Mickey? Không hề có sóng trong hồ! Ắt hẳn đó phải là quái vật!

22. **Ha!** Không có sóng trong hồ hả?

23. ÙM!

24. Xin lỗi, anh bạn!

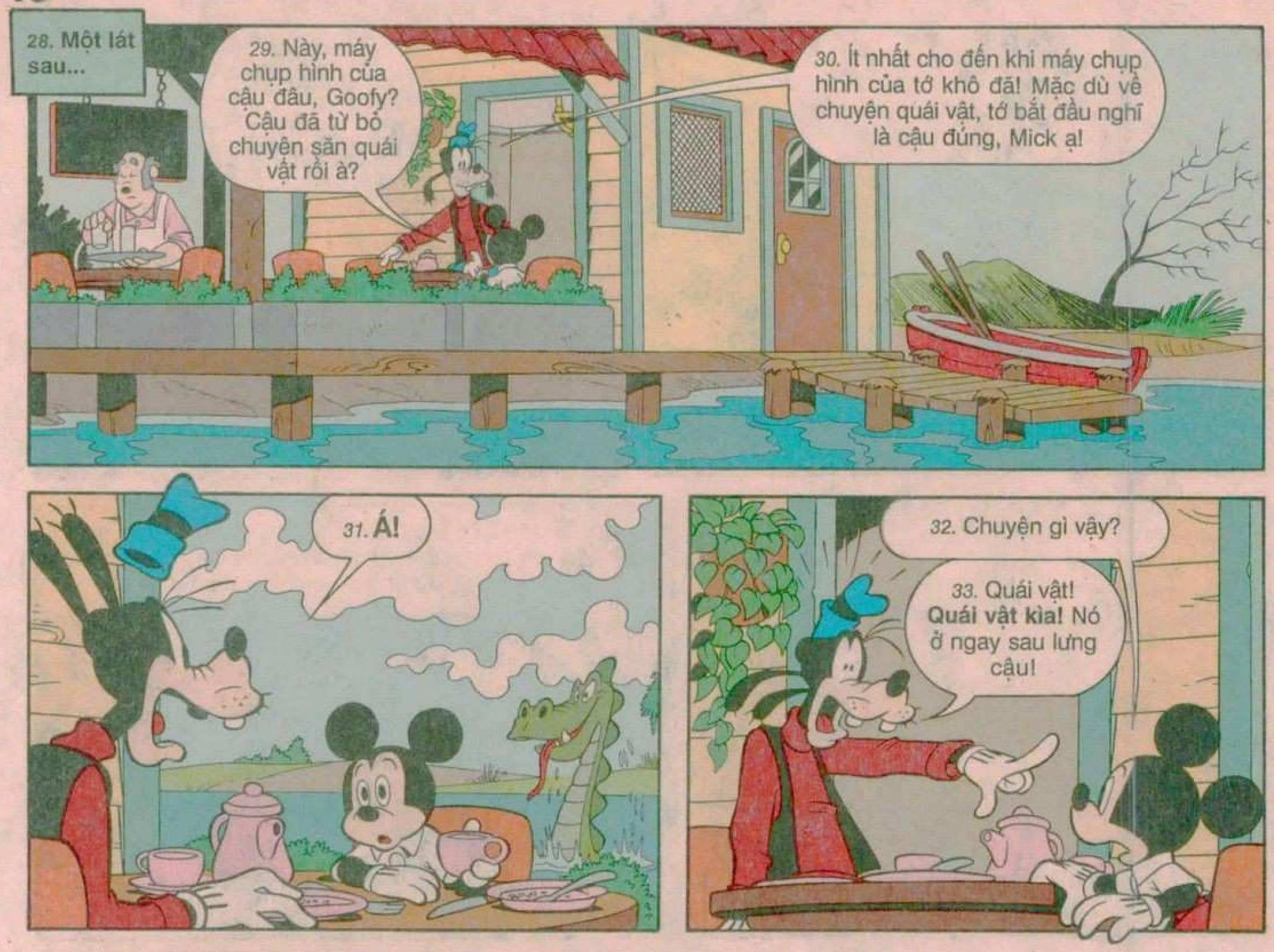
25. Tớ sẽ chạy đến cửa hàng quà tặng xem có thể mua gì tặng Minnie! Chúc cậu may mắn tìm ra được quái vật nhé, anh bạn!

26. Quái, cái gì vậy? Một vật gì đó sóng cuốn vào bờ?

27. Ồ, mặc dù không chụp được hình quái vật, ít ra mình cũng có được một vật kỷ niệm đáng giá!

21. There, you see, Mickey? There are no waves in lochs! It must have been the monster!
22. Ha! No waves in lochs, eh?
23. SPLASH!
24. Sorry about that, buddy!
25. I'm going to head to the gift shop and see if I can pick something up for Minnie! Good luck finding the monster, pal!
26. Say, what's that? Somethin' that wave washed ashore?
27. Well, even if I don't get any monster pictures, at least I found this nifty souvenir!

https://tieulun.hopto.org



28. A little later —
29. Say, where's your camera, Goofy? Have you given up monster hunting?
30. Least till my camera dries out! Although I'm startin' to think you were right about that monster, Mick!
31. ACK!
32. What's the matter?
33. The monster! The monster! He's right behind you!
34. Where? Where?
35. Oh, I get it! Very funny, Goofy!
36. No! Really! There he is again! The monster!
37. You know, it's not nearly as funny the second time around!

https://tieulun.hopto.org

38. Sau đó nữa...

39. Vầy mới là sống chứ hả, Mick?

40. Hẳn rồi! Chúng ta hãy quên con quái vật không hề có kia đi và thưởng thức kỳ nghỉ này!

41. Tớ sẽ lại quán nhỏ kia mua một ít sô-đa! Muốn uống gì không?

42. Đương nhiên! Mua cho tớ một chai nước cam!

43. ÙM!

44. Ủa? Cái gì vậy?

45. Thôi đi, Mick! Nhột mà!

46. Ha ha! **Mickey!!!**

47. Cậu gọi tớ hả, Goofy?

48. Ủa? Sao nghe như cậu ở xa vậy, Mick, không phải cậu đang ở ngay đây à?

49. SỘT - SỘT!

38. Later still —
39. This is the life, eh, Mick?
40. Sure is! Let's just forget about non-existent monsters and enjoy our vacation!
41. I'm going to get some soda at the snack stand! Want anything?
42. Sure! Get me an orange fizzie!
43. SPLISH!
44. Huh? What?
45. Stop it, Mick! That tickles!
46. Ha ha! Mickey!!!
47. Did you call me, Goofy?
48. Huh? How come you sound like you're so far away, Mick, if your right here?
49. SLURP!

https://tieulun.hopto.org

50. Á! Á! Á!

51. Có gì mà cậu la ghê thế, Goofy?

52. ÙM!

53. Cậu phải tin tớ, Mick à! Tớ xin thề đó là sự thật! Con quái vật vừa lên bờ và liếm vào mặt tớ!

54. Được, được rồi, Goofy! Nhưng nếu con quái vật đang quanh quẩn theo cậu, sao cậu không chụp hình nó để giành giải thưởng?

55. Đúng rồi! Tớ sẽ chụp hình và chứng minh cho cậu thấy con quái vật đang sống!

Không lâu sau đó...

56

57. Nè, ông chắc là tôi có đủ những thứ tôi cần chứ?

58. Vâng, thưa ông! Chúng tôi đã hong khô và chùi sạch máy ảnh của ông nên hiện giờ nó sẽ hoạt động rất tốt!

59. Tuy nhiên, ông nên lấy thêm một cuộn phim nữa cho chắc ăn!

61. TIỆM ẢNH MACCONNOUGH, TRẠM DỪNG CHÂN CỦA BẠN, TIỆM PHỤC VỤ QUÁI VẬT HỒ MESS

60. Ha! Chắc chắn mình sẽ chụp được hình con quái vật đó!

50. ACK! ACK! ACK!
51. What's with all the shouting, Goofy?
52. SPLASH!
53. You've got to believe me, Mick! I swear it's true! That monster came right up on the beach and licked my face!
54. Sure, sure, Goofy! But if the monster is following you around, why don't you just take a photo and win that contest?
55. That's it! I'll get a picture and prove to you that he exists!
56. Soon —
57. Now, you're sure I've got everythin' I need?
58. Yes, sir! We dried and cleaned your camera so it's in fine working order!
59. Still, better take one more roll of film just to be on the safe side!
60. Ha! I'll get that monster for sure!
61. MACCONNOUGH'S CAMERAS YOUR ONE-STOP, LOCH MESS MONSTER SUPPLY SHOP

https://tieulun.hopto.org

62. Sau đó, trên một chiếc thuyền thuê...

63. Người thủy thủ đó nói ổng đã thấy quái vật lúc đang ở giữa hồ, vì vậy đó là nơi mình nhắm đến!

64. Ở đây quả là nhiều sương mù may mà máy hình của mình có đèn flash!

65. Nó kia rồi! **Quái vật!**

66. Đúng rồi! Tao chụp hình mày ngay đây, Messy! Mickey sẽ phải tin tao khi thấy những tấm hình này!

67. Nhưng cậu ấy sẽ tin không?

68. Mickey! **Dậy đi!** Bây giờ không phải lúc để ngủ!

69. Cá...ái gì?

70. Nhìn đây! Một chứng cứ hùng hồn là Messy có thật!

71. Đó là một con tàu, Goofy! Coi nè... có cả tên trên mũi tàu!

THUYỀN SS LỚN 72

62. One rented boat later —
63. That sailor said he saw the monster while he was out in the middle of the loch, so that's where I'm headin'!
64. Sure is foggy out here! Good thing my camera has a flash!
65. There it is! The monster!
66. That's it! I've got you now, Messy! Mickey will have to believe me when he sees these!
67. But will he?
68. Mickey! Wake up! This is no time to sleep!
69. Wha—?
70. Look! Absolute proof positive that Messy exists!
71. It's a ship, Goofy! Look — there's the name on the bow!
72. SS BIG BOAT

https://tieulun.hopto.org

















73. Good-night, Goofy?
74. I wonder if I've been hallucinatin' or somethin'! Maybe I should see a doctor!
75. Oh, hello!
76. ACK!
77. SLAM!
78. Mickey! Someone! Anyone! Come quick!
79. Wait a minute! This is my chance! There's no loch for him to dive into in my bathroom!
80. Gone again, but hmm... if I was a monster, where would I hide?!
81. Aha! I knew you'd be in the closet!

https://tieulun.hopto.org

82. Mày đang săn đuổi tao, mày biết không hả, thằng điên? Tao sắp phát khùng chỉ vì muốn chứng minh sự tồn tại của mày!

83. >Hu hu!< Tui chịu hết nổi rồi! **Tui không thể!** Chú mày muốn gì ở tao?

84. Cái gì? Chú mày chỉ vô kỷ vật chiếc chìa khóa bằng con sò biển của ta hả?

85. Rồi sao?

86. Bây giờ chú mày muốn cái chìa khóa phòng tao phải không?!

87. Ê! Chú mày muốn nói cái vật bằng con sò này là chìa khóa của chú mày, kiểu như cái hang hoặc cái gì đó dưới nước của chú mày phải không?

88. Thôi được, tao sẽ trả lại nó cho chú mày!

89. Nhưng với một điều kiện!

82. You've been driving me, nuts, you know that? I've been goin' crazy tryin' to prove you exist!
83. >Sob!< I-I can't take it anymore! I can't! What do you want from me?
84. What? You're pointing at my souvenir sea shell key?
85. What about it?
86. Now you want the key to my room?!
87. Hey! You mean this shell thing is your key, like to your underwater cave or somethin'?
88. Sure, I'll give it back to you!
89. But on one condition!

https://tieulun.hopto.org















90. Say cheese!
91. CLICK!
92. CLICK!
93. CLICK!
94. Perfect! Don't move!
95. CLICK!
96 CLICK!
97. Very nice! You've got real star potential!
98. CLICK!
99. CLICK!
100. CLICK!
101. Okay, a deal's a deal! Here you go!
102. And so —
103. Here you go, Mick! Take a look at these! I'm going to be rich and famous!
104. MCCONNOUGH'S CAMERAS YOUR ONE-STOP, LOCH MESS MONSTER SUPPLY SHOP
105. Well, I have to say that these are very nice, Goofy!
106. But they're all shots of your thumb!
107. >Moomph! Moomph! Moomph!< Next time, I'm gonna get me one of those video cameras!

https://tieulun.hopto.org

VỊT DAISY

Thả diều

Người dịch: ĐÔNG QUỲNH

D 93217

1. Cô Daisy ơi, tụi cháu ra ngoài chơi diều được không?

2. Được chứ, cô sẽ lo giặt đồ, mấy nhóc à!

4. BỤT!

3. Ôi, không!

5. Trời ơi! Làm sao bây giờ đây?

6. Hừm! Không biết...

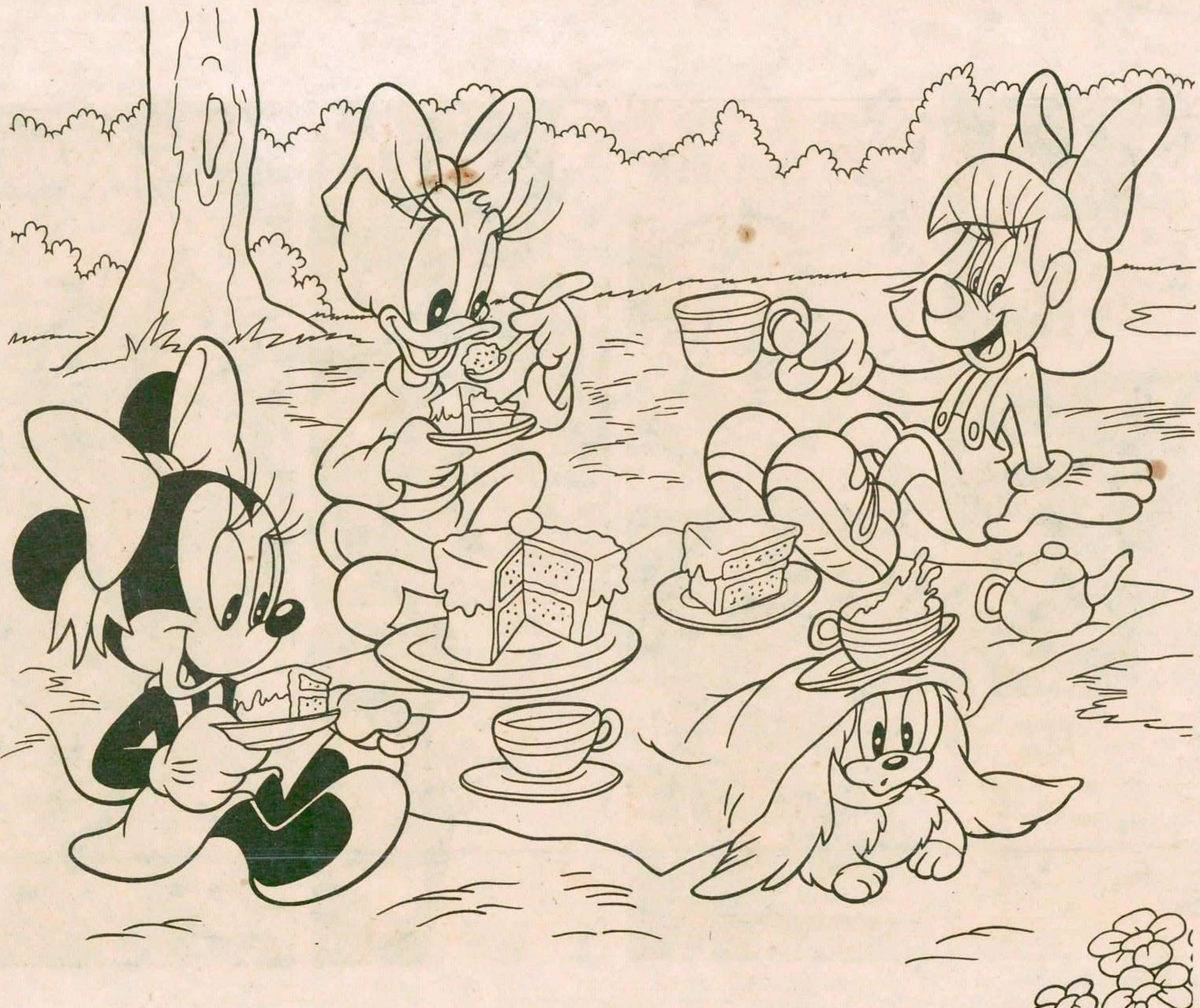
7. Ơ, các cháu có thể giúp giùm cô một việc quan trọng không?

8. Cám ơn nhiều! Hê, hê!

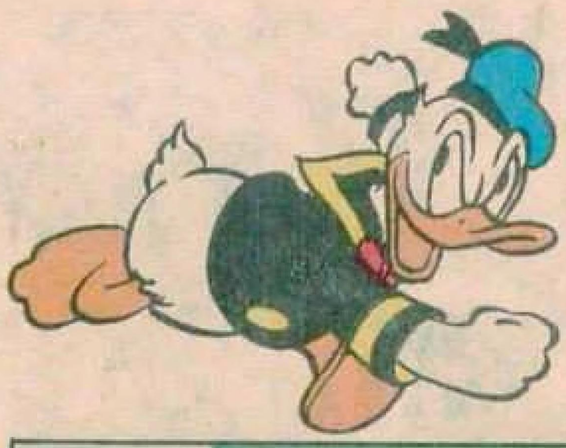
1. Can we go out and play with our kite, Aunt Daisy?
2. Sure, I'll just take care of the laundry, boys!
3. Oh, no!
4. SNAP!
5. Dearie me! What to do now?
6. Hm! I wonder...
7. Er, could you do me a great favour?
8. Thanks a lot! Heh, heh!

https://tieulun.hopto.org

Ái chà! Daisy và Minnie cắm trại vui quá các em nhỉ!? Các em hãy tô màu tranh theo ý thích



https://tieulun.hopto.org



VỊT DONALD

Thi xe thô sơ

Người dịch: VĂN THẮNG

1. Chuyện gì vậy ta? Ôi mấy đứa cháu tôi, đi chiếc xe cổ cót két lượm từ bãi đậu xe thời Victoria về!

D 96382

2. Phải chăng chú đã ngủ gật và rồi chợt thức giấc vào một thập niên khác?

3. Không phải vậy đâu! Mà là chúng cháu dự thi xe thô sơ cổ đại ở Hội chợ quận!

4. Những người dự giải phải bỏ ra cả ngày để chở người đi xem hội chợ!

5. Sau đó những người đi hội chợ sẽ bình chọn...

6. ...đánh giá xem đi xe ai ngon nhất!

7. Chúng cháu mượn chiếc xe này của anh chàng John Tạp Nham! Nếu như chúng cháu đoạt giải, chúng cháu sẽ cưa đôi số tiền 500 đô-la với anh ta!

8. **Tụi bay không đùa đấy chứ!**

9. Tránh sang một bên coi, lũ ranh con! Chú đã quyết định tham dự cuộc thi đó rồi!

1. What gives? My nephews, riding a sputtering relic from a Victorian parking lot!
2. Did I nod off and wake up in the wrong decade?
3. Nope! We've entered the County Fair's old-time carriage contest!
4. Contest entrants spend the day giving folks rides to the fair!
5. Later the fairgoers vote...
6. ...to tell the judges whose buggy's the best!
7. We borrowed this car from John the Junkman! If we win, we'll split $500.00 with him!
8. You don't say!
9. One side, urchins! I've decided to enter that contest!

https://tieulun.hopto.org

10. Chơi vậy là không đẹp đâu, chú Donald ạ!

11. Đừng có rên rỉ nữa! Có chú chỉ huy thì càng dễ thắng giải hơn thôi!

12. Tụi bay lái xe còn non tay lắm, trong khi chú lại là một tay lái xe hết xẩy ngay từ khi tụi bay còn trong trứng nước kìa!

13. Chú sẽ thuyết phục những người đi hội chợ đi xe của chú với những độc chiêu mà các cháu chưa hề tưởng tượng nổi đâu!

14. KHỤC KHỤC!

15. Nhưng trước hết chú sẽ trả đũa tên hàng xóm Jones vì hắn đã bảo người bỏ than mới quăng bịch than qua cửa sổ phòng ngủ của chú!

17. XÌNH XỊCH!

16. Chào ông Jonesy! Coi xe cộ chạy như thế nào trước khi có đường sá nè!

18. Bây giờ tui đi dự cuộc thi xe thô sơ của hội chợ để đoạt lấy 500 đô-la(*) đây!

19. Tên khốn kiếp! Tao sẽ trát cà chua lên nhà mày! Tao sẽ bôi bùn bẩn lên nhà mày! Tao sẽ...

20. Tao sẽ dự cuộc thi và đánh bại mày, thằng vịt!

10. That's not fair, Unca Donald!
11. Cut the yammer! Having me in charge only makes that prize easier to win!
12. You're greenhorns at driving, but I was an ace at the wheel when you boys were eggs!
13. I'll entice fairgoers to ride this rig with stunts you never dreamed of!
14. GA-LUNK!
15. But first I'll pay back Neighbor Jones for telling the new coalman to dump a shipment through my bedroom window!
16. Hiya, Jonesy! Here's how cars drove before there were roads!
17. RUMBLE!
18. Now I'm off to the fair's buggy contest to win half a grand(*)!
19. You vermin! I'll plaster your house with tomatoes! I'll smear it with mud! I'll...
20. I'll enter that contest and beat you, duck!

(*) grand [Slang]: một ngàn đô-la.

https://tieulun.hopto.org

21. Lẽ ra chú phải im miệng về cuộc thi mới đúng! Bây giờ chú phải chuẩn bị cái đống sắt vụn được tôn tạo này cho một cuộc chiến toàn diện!

22. Nhưng nếu như ai đó có thể làm cho đống sắt vụn này hấp dẫn nhiều người đi hội chợ nhất, thì người đó chính là chú!

23. Trước hết, phải có đủ những đồ trang trí giáng sinh để làm Ông già Noël lóa mắt!

313

24. Tiếp theo, dùng phương pháp lau chùi mà hầu hết các nha sĩ đã khuyên dùng!

25. Sơn những chữ ấy đậm lên, chú Donald ạ!

26. CHUYẾN ĐI THÚ VỊ TRÊN XE CỦA VỊT DONALD

27. **Trong khi đó Jones đi săn lùng đồ cổ...**

28. Người đoạt giải cuộc thi hồi năm ngoái đã thuê chiếc xe này! Bây giờ phải cho tên vịt hèn hạ đó một bài học!

29. Này, ông hàng xóm! Đây là chiếc xe Whizzix Paloma đời 1904 hạng sang! Mở mắt to ra mà nhìn khi còn kịp!

CHUYẾN ĐI THÚ VỊ TRÊN XE CỦA VỊT DONALD

30. QUÁC!

31. TIN!

32. Hãy lưu ý những chiếc vỏ xe này nè! Bên ngoài thì êm nhưng ở trong bằng đồng đặc đấy!

33. Phải, và chúng rất phù hợp với mi!

21. I shoulda kept my yap shut about the contest! Now I've gotta prepare this glorified junk pile for a full-scale war!
22. But if anyone can make this heap attract the most fairgoers, it's me!
23. First up, enough Christmas ornaments to give Santa Claus eyestrain!
24. Next, a cleaning method that four out of five dentists recommend!
25. Make those letters bold as gold, Unca Donald!
26. DONALD DUCK'S JOYRIDES
27. Meanwhile Jones has been antique hunting —
28. Last year's contest winner rented this baby cheap! Now to teach that lowly duck the price of potatoes!
29. Yes, neighbor! It's a deluxe 1904 Whizzix Paloma! Gape while you can!
30. WAK!
31. HONK!
32. Get a load o' these tires! Puffy on the outside and solid brass in the middle!
33. Yes, they suit you perfectly!

https://tieulun.hopto.org

34. Nhìn chiếc tay quay này nè! Nó bằng bạc ròng đấy!

35. Mi là tên cố chấp cỡ bự và là đồ rác rưởi hoàn toàn!

37. CHUYẾN ĐI THÚ VỊ TRÊN XE CỦA VỊT DONALD

36. Phải chơi nổi lên — như tấm bảng này — nó sẽ khiến cho xe của ta được ưa chuộng! Những người đi hội chợ sẽ đổ dồn đến với ta giống như ong gặp hoa cúc vậy!

38. Hừ! Tấm bảng quảng cáo xe của ta sẽ lớn gấp đôi như thế!

39. Nói chuyện rởm, đồ thô lỗ! Ta không tin!

40. Mình sẽ sơn tấm bảng ngay bây giờ cho tên vịt to miệng cạp cạp phải câm họng lại!

41. Có gì hay ho về tấm bảng vậy, hả chú Donald?

42. Xe của chúng ta vẫn có thể hấp dẫn được người ta mà không cần tấm bảng!

43. Chú biết! Chú chỉ khiêu khích tên Jones về việc làm tấm bảng bự vì một cây lớn ở trên đường chạy của hắn đã gợi cho chú một ý tưởng!

44. "Ý tưởng"...

45. HÃY ĐI XE CỦA JONES

46. CRẮC!

47. Tạm biệt, Jonesie, con rắn già! Lần sau ngươi gặp ta, ta đã giàu có thêm năm trăm đô rồi!

34. Behold this crank! It's pure silver!
35. You're a bigger crank, and you're pure baloney!
36. It's ballyhoo — like this sign — that'll make my car popular! Fairgoers will swarm to me like bees to a daisy!
37. DONALD DUCK'S JOYRIDES
38. Haw! The sign singing my car's praises will be twice that size!
39. Talk is cheap, slob! I don't believe you!
40. I'll paint the sign now and shut up that quacking hoodoo!
41. What's so great about a sign, Unca Donald?
42. Our car could attract folks without one!
43. I know that! I just fired Jones up about sign-building when that tree in his driveway gave me an idea!
44. The "idea" —
45. RIDE WITH JONES
46. CRACK!
47. Sayonara, Jonesie, old snake! Next time you see me, I'll be five hundred bucks richer!

https://tieulun.hopto.org

CHUYẾN ĐI THÚ VỊ TRÊN XE CỦA VỊT DONALD

48. Chúng ta gần tới hội chợ rồi, các cháu ạ! Thử xem đám người đó có muốn đi quá giang trên phần đường còn lại không!

49. Xin chào, quí bà! Đi xe thô sơ cổ đại nhé?

50. Ồ! Con chó Aloysius của tôi thích đi xe lắm!

51. Ôi, đẹp ghê! Chiếc xe thật là hoài cổ!

52. Đến hội chợ bằng xe sẽ tiết kiệm năng lượng cho chúng ta để dự cuộc chạy đua ba chân!(*)

53. A, thành công rồi! Những tiếng nhạc ngọt ngào đang trào ra từ tơ lòng của ta!

54. **Các phụ nữ đi cắm trại hát bản nhạc này đó! Hò khoan! Hò khoan!**

55. **Hả?!**

56. **Ồ, một ngày hát nhạc hò khoan!**

57. Xù tên vịt hèn hạ ấy đi! Hãy đi xe tôi, có những bản nhạc ngày xưa tuyệt vời!

58. **Âm nhạc!**

59. **Âm nhạc!**

60. Ôi, âm nhạc! Không còn chọn lựa nào khác!

61. Ôi, tiếng nhạc tiếng sáo của tôi!

62. Xin lỗi cưng, nhưng tôi phải xuống xe thôi! Con chó Aloysius của tôi rất thích nghe nhạc!

63. Gâu!

48. We're near the fair, boys! See if that crowd wants a lift the rest of the way!
49. Hi, ma'am! How's about an old-time buggy ride?
50. Why, yes! My Aloysius just loves riding!
51. Like, too cool! That car's just so retro!
52. A ride to the fair'll save our energy for the three-legged race!
53. Ah, success! Sweet music rolls from the strings of my heart!
54. The camptown ladies sing this song! Doo-dah! Doo-dah!
55. Huh?!
56. Oh, the doo-dah day?
57. Forget that dismal duck! Ride with me, for the glorious strains of old-time tunes!
58. Music!
59. Music!
60. Like, music! No way!
61. Oh, my bells and whistles!
62. Sorry, dearest, but I must be off! My Aloysius just loves music!
63. Wurf!

(*) Cuộc chạy thi trong đó các người tham dự theo từng cặp, chân phải của người này buộc chặt vào chân trái của người kia.

https://tieulun.hopto.org

64. Vịt Donald thua trận vẫn tiếp tục lái xe đến hội chợ...

65. Lẽ ra mình đã dần đám người hay thay đổi ấy nhưng đành phải để dành cơn giận cho tên Jones!

66. Mình sẽ gắn thêm nhạc vào xe mà phải hay hơn thứ nhạc Sousa dỏm ấy — được lắm!

67. Họ bán thảm ở gian hàng này!

68. Chai lọ đây!

69. Dĩa cũ! À ha!

70. Chắc ở đây có những dĩa nhạc xưa rất hay! Mình đâu có thời gian mà chọn lựa!

71. CHOANG!

72. Cho tôi mấy dĩa nhạc này và cả máy nữa, lẹ lên! Tôi phải qua mặt tên hàng xóm huênh hoang đó mới được!

73. Hả?

74. Hừm! Do chuyện trùng hợp kỳ lạ nên giá cả tăng gấp đôi!

75. COONG!

76. Tên kia lẽ ra phải mang mặt nạ và cả dùi cui nữa!

77. **Chú Donald!**

78. Quên chuyện máy hát đi, chú Donald ạ!

79. Tên Jones lại nâng cấp xe của hắn nữa rồi!

64. Defeated Donald drives on to the fair —
65. I could've spat fire at that fickle mob, but I'll save my wrath of Jones!
66. I'll add music to my own auto, and outjingle that phony Sousa — but good!
67. They're selling rugs in this shop!
68. Vases!
69. Used records! Aha!
70. There better be some old-time hits here! I ain't got time to be choosy!
71. SMASH!
72. Gimme these records and that player, and fast! I gotta top my blowhard neighbor!
73. Yeah?
74. Hmm! By a strange coincidence, the price just doubled!
75. DING!
76. That guy might as well wear a mask and carry a blackjack!
77. Unca Donald!
78. Forget the record player, Unca Donald!
79. Jones already upgraded his vehicle again!

https://tieulun.hopto.org

80. Anh họ tao là người phụ trách viện bảo tàng, tên vịt kia ơi! Ông ta đã cho tao mượn một chiếc xe chữa cháy cổ rồi!

81. Tất cả mọi người lên xe, nào! Sẽ là một chuyến đi đầy ấn tượng đến hội chợ tối nay!

82. Sao, mày...

83. Mình sẽ cho cái tên sắp làm trưởng ban chữa cháy đó tức điên lên!

84. BỘP!

85. Ê, Jones! Chúc một khóa học làm mứt thú vị nhé!

86. TIỆM MỨT VÀ THẠCH JOEY

87. LOẢNG XOẢNG!

88. Đáng đời nó! Bây giờ chính mình sẽ tập hợp khách của nó lại!

89. Chúng tôi mà đi với cậu à? Cậu giỡn mặt với tụi tôi sao!

90. Mi là một tai họa! Biến ngay!

80. My cousin's a museum curator, ducko! He loaned me an antique fire engine!
81. Come one, come all! A hot ride at the old fair tonight!
82. Why, you...
83. I'll give that would-be fire chief a reason to burn up!
84. POP!
85. Hey, Jones! Enjoy a jam session!
86. JOEY'S JAM AND JELLY
87. KA-RASH!
88. That's brought him down to size! Now to gather up his ex-passengers, myself!
89. Us ride with you? You've gotta be kidding!
90. You're a menace! Get out!

https://tieulun.hopto.org

91. Tên vịt kia, bay ngay đi chỗ khác!

92. Bay càng nhanh, tụi tao càng thích!

93. **Bay ư!** Hừm! Mình nghĩ ra rồi!

94. **Bay!** À, dĩ nhiên rồi!

95. Mình sẽ hấp dẫn được hàng tá khách hàng bằng chiếc xe thô sơ bay — giống như một kịch bản hiện đại của một huyền thoại cổ xưa vậy!

97. VIỆN BẢO TÀNG DUCKBURG

96. Và mình sẽ để mặc thằng Donald nằm đó mà kêu trời! A, đã quá!

98. Nhưng mình phải mau lên mới được! Chỉ còn hai tiếng đồng hồ nữa là đến giờ cho cuộc thi xe thô sơ...

99. Mình phải chinh phục được những người đi hội chợ trước thời hạn đó! Ôi, chà!

100. TRẠM KHÍ TƯỢNG DUCKBURG

91. Fly the coop, duck!
92. The faster you fly, the better we'll like it!
93. Fly! Hm! That gives me an idea!
94. Fly! Why, of course!
95. I'd attract dozens of passengers with a flying chariot — like a modern version of an ancient myth!
96. And I'll leave Donald groaning in the dirt! Ah, the rapture!
97. DUCKBURG MUSEUM
98. But I'd better be quick about it! The buggy contest judging is just two hours away...
99. I've gotta get popular with fairgoers before that! Oh, me!
100. DUCKBURG WEATHER STATION

https://tieulun.hopto.org

101. Một lát sau...

102. Mấy quả bóng thăm dò khí tượng này mà giá năm mươi đô thì đúng là cướp cạn!

103. Nhưng hãy cứ đợi đấy cho đến khi mình bay cao trên bầu trời hội chợ! Phải, mình sẽ vĩ đại như những bậc anh hùng trong trường ca ngày xưa ấy!

104. Đúng vậy, ta đây — chàng Jones vĩ đại đây, nắm giữ quy luật của bầu trời! Chim ó phải sợ run lên mỗi lần ta lượn qua!

105. Ta ra lệnh cho những kẻ dưới quyền ta, đó là nghề của ta! Tính cách của ta không hà khắc, nghiêm nghị như dáng vẻ của ta!

106. Năm trăm đô-la đó sẽ không bao giờ thoát khỏi tay mình được! Những ghế phía sau mình sẽ đầy kín khi những người đi hội chợ nhìn thấy!

107. Đây là cảnh tượng chiến thắng sắp đến của mình! Mình sẽ đáp xuống và...

108. PHẠCH PHẠCH!

109. Cái quỉ gì đây?

110. Một chiếc xe bay khác, có gã hàng xóm ồn ào của mình ngồi sau tay lái!

101. Shortly —
102. Fifty bucks for these weather balloons was highway robbery!
103. But wait 'til I'm soaring over the fair! Why, I'll be as grand as the heroes of ancient epic poems!
104. Yes, I — the great Jones, have the rule of the sky! Buzzards but shiver each time I swoop by!
105. I command the louts under me, that's career! My bite and my bark aren't as stern as my sneer!
106. That five hundred dollars will ne'er elude me! My back seats will fill when those fairgoers see!
107. Here's the scene of my coming triumph! I'll descend and...
108. WHIRRRR!
109. What the blazes?
110. Another flying car, with my noisy neighbor at the wheel!

https://tieulun.hopto.org

111. Đúng vậy, Jonesie ơi!
Một chiếc xe bay bằng năng lượng phản lực,
được đẩy đi bằng những chiếc máy phản lực
tí hon mà Gyro Gearloose
cho tao mượn đấy!

112. Được gắn vào xe, những chiếc phản lực giúp tao lượn đáp xuống trong khi mày còn mải miết ở trên không!

113. Hãy xem tao bay lượn như thể tao đang đu dây vậy!

114. Đó đúng là chỗ của mày, thằng ròm ạ!

115. Hãy leo lên cho chiếc xe thô sơ này trở thành kẻ chiến thắng đi, hỡi các người! Hãy đi chiếc xe phản lực tráng lệ của ta!

116. Vẻ tráng lệ khoe khoang ở trong tên vịt đấy, các người ạ! Tôi sẽ hạ cầu thang xuống và các người sẽ có được một chuyến đi thú vị!

117. Tên Jones kia, tao sẽ cho mày ngửi khói!

118. PHÙ!

119. Vậy là, đồ vi khuẩn mỏ dài, hết mức rồi! Cuộc chiến bắt đầu!

111. That's right, Jonesie! A jet-powered flier, propelled by these mini-jets Gyro Gearloose loaned me!
112. Bolted to my car, they help me swoop all around while you just wallow in the air!
113. See me swing like I'm on the end of a rope!
114. That's just the place for you, runt!
115. Climb up and make this buggy a winner, folks! Ride on my jets of hot air!
116. The hot air's inside that duck, gang! I'll lower my ladder and you'll have a blast of a ride!
117. I'll give you a blast, Jones!
118. FOONT!
119. That, you long-billed virus, was the living end! Battle is joined!

https://tieulun.hopto.org

120. Và bắt đầu ngay bây giờ! Mình sẽ cắt đứt cầu thang của xe Donald trước khi có người kịp leo lên!

TÁCH!

121. PHỰC!

122. Ôi trời! Sai lầm!

123. XOẢNG!

124. BỐP!

125. Mày tên lừa đảo vênh váo! Bây giờ chẳng đứa nào có khách hàng cả!

126. Đó chưa phải điều tệ hại nhất đâu!

127. Tao thấy các xe khác đang xếp hàng chờ đánh giá, trong khi hai đứa thậm chí còn không thể đáp xuống!

128. Sao không?

129. Những chiếc phản lực khốn kiếp của mày! Ai mà biết khi nào chúng sẽ hết xăng!

130. Ô ôi!

120. *And it's starting now! I'll rip that ladder off Donald's carriage before anyone can climb onto it!*
CLICK!
121. *YANK!*
122. *Uh-oh! Bad idea!*
123. *SKUNCH!*
124. *POP!*
125. *You bloated cheater! Now neither of us gets any passengers!*
126. *That's not the worst!*
127. *I see the other cars lined up for the judging, and we can't even land!*
128. *Why not?*
129. *Your blasted jet engines! And who knows when they'll run out of gas!*
130. *Uh-oh!*

https://tieulun.hopto.org

131. Chết tui rồi!

132. RÀM!

133. Vậy là cuộc thi không có người đoạt giải — nhưng có rất nhiều kẻ thua cuộc...

134. Chúng ta bị kiện bồi thường 10.000 đô-la! Đó là lỗi của mày, đồ vịt hèn!

135. Hổng dám đâu!

136. Khi tui đang mải lo nghĩ chuyện làm ăn thì mấy đứa cháu này lại đi chiếc xe cũ kỹ cổ điển ấy vào trong sân!

137. Và thế là...

138. Giá mà bây giờ mình có một chiếc xe!

139. Im đi, Huey! Đừng nói chuyện xe nữa!

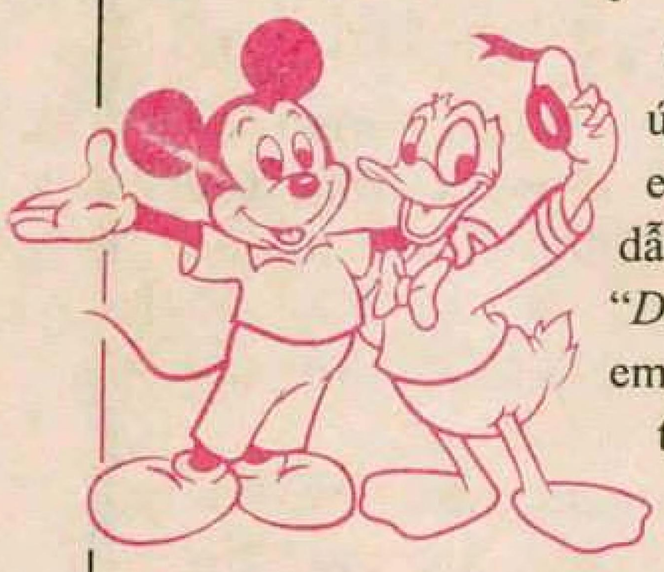
GIỚI HẠN THÀNH PHỐ

140.

131. *Great howling crashwagons!*
132. *SKRANG!*
133. *So the contest has no winner — but plenty of losers —*
134. *We're sued for $10,000! It's your fault, you dismal duck!*
135. *No, it isn't!*
136. *I was just minding my own business when my nephews waltzed into the yard with an old-time jalopy!*
137. *And so —*
138. *If we only had a car right now!*
139. *Quiet, Huey! Don't ever mention cars again!*
140. *CITY LIMITS*

https://tieulun.hopto.org

Thư chủ nhiệm



Các em thân mến, để đáp ứng lòng mong đợi của các em về một sân chơi hấp dẫn, phong phú hơn trên "*Donald và bạn hữu*" mà các em đã bày tỏ qua rất nhiều thư gửi về cho anh chủ nhiệm, được sự chấp thuận của lãnh đạo *Nhà Xuất bản Trẻ* và báo *Saigon Times*, bắt đầu từ tháng 6 (kỳ số 72) anh chủ nhiệm sẽ mở ra các mục mới để các em tham gia như sau:

● ***Học mà chơi - Chơi mà học***: là các bài trắc nghiệm từ vựng và văn phạm Anh ngữ về nhiều chủ đề trong cuộc sống, giúp các em ôn tập vốn liếng ngoại ngữ của mình trong suốt ba tháng hè. Các bài trắc nghiệm này có điểm số tối đa từ 40-50 điểm gồm nhiều phần được đăng thành nhiều kỳ trong tháng. Bài làm của các em sẽ gửi về địa chỉ:

Truyện tranh *Donald và bạn hữu*
Mục "*Học mà chơi, chơi mà học*"
35 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM.

Anh chủ nhiệm sẽ đăng đáp án cùng tên họ, địa chỉ các em đạt điểm tối đa trên "*Donald và bạn hữu*", anh nghĩ đó là một phần thưởng tinh thần rất đáng để các em tự hào với gia đình và bè bạn.

● ***Em tập làm truyện tranh***: là món quà đặc biệt *Donald và bạn hữu* muốn tặng cho các em, bao gồm những câu chuyện bằng tranh có đủ lời thoại; các em cắt rời các trang này ra, tự tô màu, theo dõi diễn biến câu chuyện và đóng lại thành tập truyện cho riêng mình.

Ngoài ra, cũng từ số 72, anh chủ nhiệm sẽ nhận lại các bức tranh đã tô màu của các em (từ bất kỳ bức tranh tô màu nào đã đăng trên *Donald và bạn hữu*) để chọn ra hai em tô màu đẹp nhất in lại (với đầy đủ màu do các em tô) và giới thiệu với toàn thể bạn đọc tên tuổi và địa chỉ của hai em khéo tay đó.

Tất cả các em nào có tranh được chọn đăng và đạt điểm tối đa ở mục "*Học mà chơi, chơi mà học*" sẽ nhận được một kỳ truyện tranh biếu.

Các em thấy đó, với hai mục mới mở này, cùng sự cải tiến về trang tranh tô màu, anh chủ nhiệm hy vọng rằng "*Donald và bạn hữu*" thực sự trở thành sân chơi hấp dẫn các em mỗi tuần. Ở đó, mỗi bạn đọc thân mến của *Donald và bạn hữu* đều có thể tìm thấy cơ hội xuất hiện trên chính truyện tranh yêu thích của mình nhờ học giỏi và khả năng sáng tạo của chính mình. Vì vậy, khi gửi bài về cho anh chủ nhiệm, các em nhớ ghi rõ họ tên, địa chỉ, tên trường và nếu có thêm những tự giới thiệu ngắn gọn về mình càng hay. Trừ mục *Học mà chơi - Chơi mà học* gửi về theo địa chỉ trên, các mục còn lại và thư từ bài vở khác vẫn gửi về cho anh chủ nhiệm theo địa chỉ:

Nhà Xuất bản Trẻ -
161B Lý Chính Thắng, Quận 3, TPHCM.

Mong rằng câu lạc bộ của chúng ta ngày càng khởi sắc và đón nhận được nhiều bài vở của các em gửi về. Chúc các em vui khỏe.

Anh chủ nhiệm

Tranh vui



Vui cười

Lô-gíc

Được đưa đi xem múa ba lê lần đầu, một cậu bé tò mò nhìn các vũ công nhảy múa trên đầu ngón chân.

"Mẹ à", em thì thầm với mẹ, "sao người ta không kiếm các cô cao hơn?".

T.H.T (st)



Cứ tưởng bở!

https://tieulun.hopto.org

Tranh tô màu



Chàng nhạc sĩ Donald, chàng đang biểu diễn cho Daisy nghe một bản tình ca. Các em hãy tô màu Donald theo ý thích!



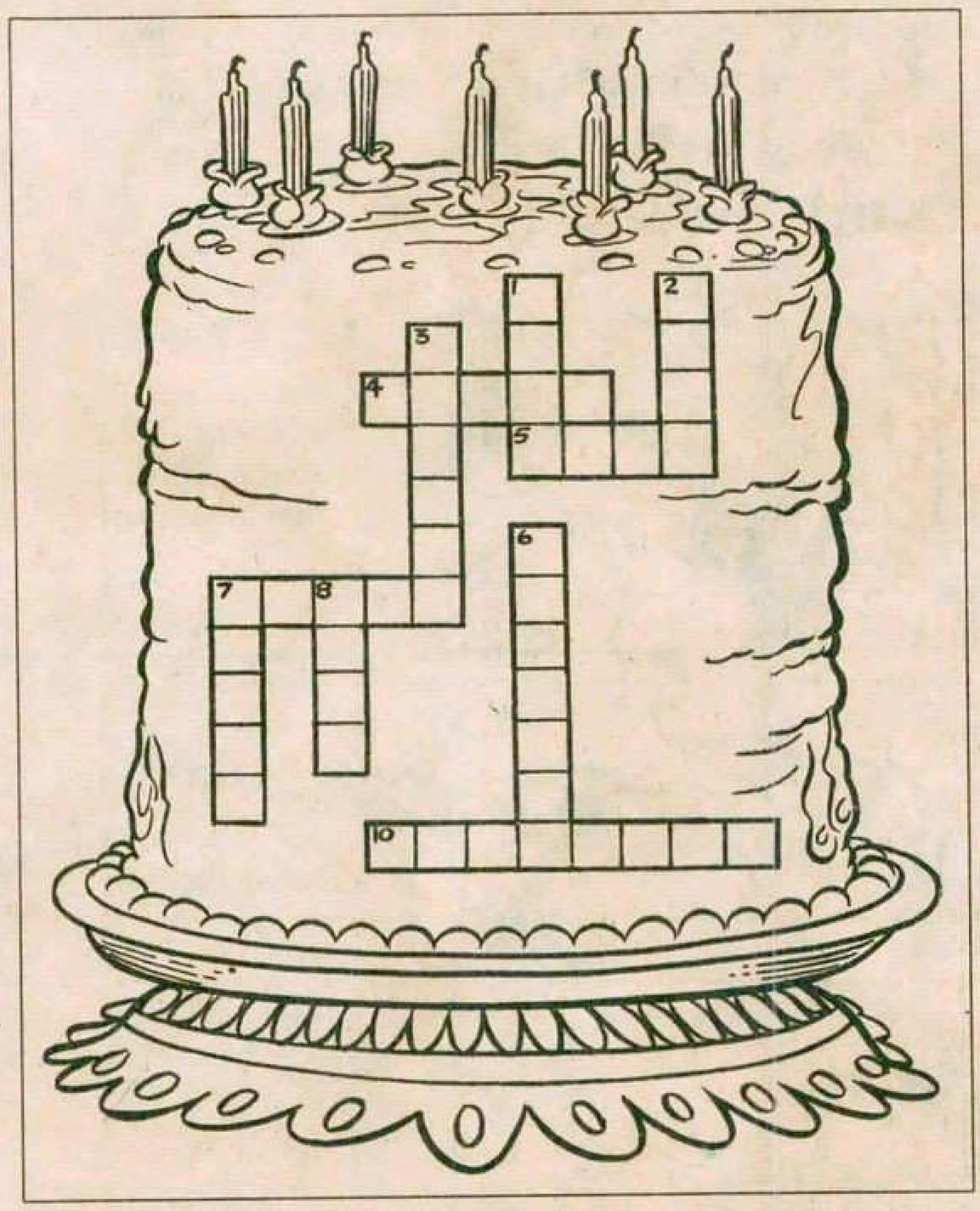
Các em hãy chơi thử ô chữ "Bánh sinh nhật cho Mickey" bằng tiếng Anh nha! Yên chí, các từ "dễ ợt" hà! Mà nếu "bí" thì các em hãy xem xét đáp án in ngược bên dưới.

Across:

4. Mickey's friends are planning this
5. _____ a song.
7. Something to open at a party (pl.)
10. This covers the cake

Down:

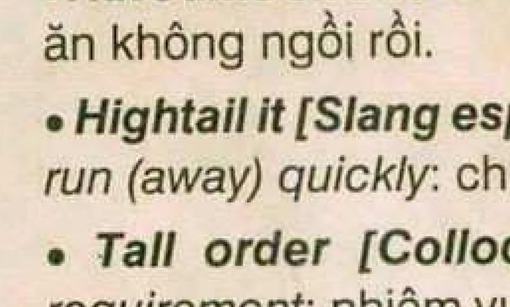
1. We wear these on the head
2. Sing a _____ .
3. Party hats and horns are _____ .
6. We invite our _____ to our party.
8. Something to eat.



Answer:

Across: 4. PARTY, 5. SING, 7. GIFTS ; Down: 1. HATS, 2. SONG, 3. FAVORS, 6. FRIENDS, 7. GAMES, 8. FOOD.

Từ điển thành ngữ, tiếng lóng, thông tục bỏ túi



- ***[Idm.] Perish the thought*** *(infml.) may it never happen*: cầu sao cho điều đó không bao giờ xảy ra.
- ***Make one's voice heard [Idm.]*** *express one's feelings, opinions, etc. in such a way that they are noticed or acted on*: bày tỏ các tình cảm, ý kiến... của mình một cách để cho chúng được chú ý đến hoặc được thực hiện.
- ***Raise one's eyebrows (at sth.)*** *(esp. passive): show or surprise*: nhướng lông mày, nhíu mày (vì giận, ngạc nhiên).
- ***Half pint [Slang]*** *a small person*: người nhỏ thó, bé tí.
- ***Have time on one's hand/time to kill [Infml.]***: ăn không ngồi rồi.
- ***Hightail it [Slang esp. U.S]*** *leave in a hurry, run (away) quickly*: chuồn lẹ, biến lẹ.
- ***Tall order [Colloq.]*** *a difficult task or requirement*: nhiệm vụ quá nặng, bất hợp lý.

• Chịu trách nhiệm xuất bản : **LÊ HOÀNG** • Chịu trách nhiệm bản thảo : **NGUYỄN ĐÌNH NAM** • Biên tập : **NGUYỄN TRÍ CÔNG** • Bìa 1 : **ÂU VIỆT DESIGN** • In tại Xí nghiệp in Lê Quang Lộc theo số đăng ký KHXB : 863/8/CXB (ngày 14-12-1996) và Giấy TNKHXB 377/97/NXB Trẻ. In xong và nộp lưu chiểu tháng 4-1998. • Liên hệ quảng cáo : **PHÒNG QUẢNG CÁO TBKTSG**, 35 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TPHCM. ĐT & Fax : (848) 8295742.

Giá : 3.500 đ

https://tieulun.hopto.org

12. CỨU TÔI!
13. Hả?!
14. Thằng thỏ! Nó làm sao vậy?
15. Coi kìa!
16. Cứu tôi đi, mấy bồ!
17. Không thể để cho bọn quái vật kia xơi mất bữa ăn nhẹ của tụi mình được! Phụ tao bẻ oằn nhánh cây này xuống coi, gấu Brer!
18. Tuyệt! Giờ buông ra đi, các cậu!
19. VÚT!
20. CỤP!
21. Tôi sẽ không bao giờ quên đâu, mấy bồ!
22. Này! Tại sao mày lại kêu tụi tao cứu mày hả?
23. À, tôi biết mình không thể thoát khỏi bọn cá sấu nhưng mà lại có thể luôn thoát khỏi mấy người!
24. Rốt cuộc tại sao tụi mình cứu nó chứ?
25. Im mồm và chạy tiếp đi, đồ ngu!

12. HELP!
13. Huh?!
14. It's the rabbit! What's he up to?
15. Look!
16. Help me, fellas!
17. We can't let that critter eat our supper! Help me bend this tree all the way down, Brer Bear!
18. Great! Now let go, guys!
19. SWISH!
20. CLACK!
21. I'll never forget this, fellas!
22. Hey! Why did you ask us for help?
23. Well, I knew I couldn't escape from the crocodile, but I can always get away from you!
24. Why did we save him, anyway?
25. Shut up and keep running, you dolt!

https://tieulun.hopto.org

Các em đón xem truyện tranh

Donald và bạn hữu

© Disney Enterprises, Inc.,
The Saigon Times hợp tác xuất bản
với Nhà Xuất bản Trẻ
Theo hợp đồng li-xăng của Walt Disney
dành cho Saigon Times



Phát hành vào ngày
4-5-1998

Với các nội dung

Chiếc tàu Nữ hoàng Namibian (Phần 1)

Trong ngôi nhà cũ nát trên một hòn đảo hoang ở đầm lầy thuộc Công viên rừng quốc gia Duckburg, Donald nhặt được quyển nhật ký của một nhà thám hiểm thế kỷ 19. Quyển nhật ký nói đến một chiếc tàu chở châu báu mang tên Nữ hoàng Namibian được giấu ở một nơi nào đó tận châu Phi. Vậy là tiền tiết kiệm của cả nhà được rút sạch ra để Donald và ba đứa cháu lên đường. Trong lúc nghỉ chân tại một quán nước, cái mồm ba hoa của Donald đã làm lộ hết bí mật khiến bọn cướp chú ý và âm thầm bám theo mấy chú cháu...

Thuốc bổ bão lốc

Được công ty nước ngọt Fizzy tài trợ, Tiến sĩ Static và Mickey tiến hành thử nghiệm máy hút bão lốc do ông mới sáng chế. Cuộc thử nghiệm đã bị đối thủ của Fizzy là nước ngọt Sleezy theo dõi và nhầm tưởng máy hút bão lốc đó sẽ tạo ra một loại nước giải khát mới siêu mạnh. Bên Sleezy bèn ra ăn cắp máy hút bão lốc đem về nạp vô nước ngọt của mình. Trên đường vận chuyển, các chai nước ngọt Sleezy chứa đầy điện tích gây bão lốc đã vỡ tung, phóng thích lên trời một trận bão kinh hoàng di chuyển nhanh về phía Duckburg...

Quyết đấu với bò mộng

Chán ngấy với công việc ở xưởng bơ, Donald quyết định lưu lại vùng Địa Trung Hải tìm việc làm. Thấy nghề hướng dẫn viên du lịch được khách "bo" rất hậu, Donald liền tham gia kiếm chác. Nhưng các hướng dẫn viên du lịch cũ đâu có để yên cho Donald. Sau nhiều phen bị "ma cũ" bắt nạt, Donald sùng lên quyết trả đũa. Anh tháo mấy con bò tót dùng để đấu bò ra rượt bọn hướng dẫn viên cũ te tua, nhưng trò "ném đá giấu tay" này của Donald cũng làm anh lãnh đủ!

https://tieulun.hopto.org